

Bản án số: 617/2020/HS-PT

Ngày: 25/12/2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thu Hà;

*Các Thẩm phán:* Ông Thái Duy Nhiệm;  
Ông Bùi Xuân Trọng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thanh Nga, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Ngọc Tân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 561/TL-HSPT ngày 30 tháng 7 năm 2020 đối với bị cáo Lê Thị N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 78/2020/HS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

**\* Bị cáo có kháng cáo: Lê Thị N** (tên gọi khác Lê Thị Ánh N) - Sinh năm 1976; Nơi cư trú: Thôn 6, xã T2, huyện T1, tỉnh T; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp khi phạm tội: Lao động tự do; con ông Lê Hồng N1 và bà Nguyễn Thị C (đã chết); chồng là Phạm Văn H (đã ly hôn), có 02 con: Phạm Thái S, sinh năm 1995; Phạm Châu A, sinh năm 1997; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 04/10/2019. Hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh T; có mặt tại phiên tòa.

**\* Người bị hại:** Anh Nguyễn Văn K - sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn P, xã N2, huyện T1, tỉnh T; có mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh T, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thị N nghe được thông tin Nhà máy nhiệt điện 2 N3, T có hợp đồng thuê xe ô tô để chở chuyên gia và nhân viên nên đã nảy sinh ý định nhận tiền đặt cọc lột xe, lái xe để đưa xe vào nhà máy nhằm mục đích chiếm đoạt tiền để chi

tiêu cá nhân.

Kết quả xác minh tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Điện N3 2 là chủ đầu tư Nhà máy nhiệt điện N3 2 (Nhà máy), ký hợp đồng với Công ty trách nhiệm hữu hạn Du lịch T3 (Công ty T3) ở số 3, P1, phường N5, quận B, H1 và Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư và phát triển N4 (Công ty N4) ở số 35 đường R, phường B1, quận H2, H1 trong việc cung ứng xe ô tô chở chuyên gia và nhân viên của công ty. Công ty trách nhiệm hữu hạn Điện N3 2 không có bất kỳ hợp đồng và liên quan nào đến Lê Thị N, Trần Lê V, Nguyễn Văn S1 (BL300).

Công ty N4, Công ty T3, cả hai công ty là nhà thầu cung cấp dịch vụ vận chuyển cho thuê xe phục vụ chuyên gia, nhân viên cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Điện N3 2, đều khẳng định không biết, cũng không có bất cứ quan hệ nào về công việc với Lê Thị N. (BL 307, 352).

Lê Thị N không phải nhân viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn Điện N3 2, không phải nhân viên của Công ty T3, Công ty N4; không hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ vận tải, nhưng đã đưa ra các thông tin không đúng sự thật hứa giúp đưa xe ô tô, người lái xe của anh Nguyễn Văn K vào Nhà máy với thu nhập cao. Do tin tưởng vào lời nói của Lê Thị N thấy đây là mồi làm ăn hấp dẫn nên Nguyễn Văn K đã dùng tiền của mình, huy động tiền của người thân, bạn bè góp vốn để làm ăn chung.

Từ tháng 1/2018 đến tháng 4/2018, Nguyễn Văn K đã chuyển 218.000.000đ vào tài khoản số 3501205107567 mở tại ngân hàng Agribank chi nhánh thành phố T chủ tài khoản Lê Thị N; số CMND 172171682 cấp ngày 3/3/2008 tại Công an tỉnh T và thông tin chi tiết về các giao dịch: Người nộp tiền Nguyễn Văn K:

Ngày 26/01/2018: 5.000.000đ, nội dung: Nộp tiền đặt cọc xe cho chị N nhà máy nhiệt điện;

Ngày 08/3/2018: 40.000.000đ, nội dung: Nộp tiền đặt cọc xe 36C 17147 dự án nhiệt điện 02 dự án vào nhiệt điện N3 tháng 3/2018;

Ngày 08/3/2018: 20.000.000đ, nội dung: Nộp tiền đặt cọc xe 36C 06896 dự án nhiệt điện T3/2018;

Ngày 13/3/2018: 30.000.000đ, nội dung: Chuyển tiền đặt cọc dự án nhiệt điện 02 lọc hóa dầu T3/2018 chị N;

Ngày 15/3/2018: 48.000.000đ, nội dung: Chuyển tiền cọc xe dự án nhiệt điện tháng 3/2018 chị N;

Ngày 24/4/2018: 75.000.000đ, nội dung: Nộp tiền đặt cọc xe dự án nhiệt điện 2 N3 T1 T4-5/2018 (bút lục 264).

Sau khi nhận 218.000.000đ tiền đặt cọc lót xe, lái xe. Lê Thị N không thực hiện lời hứa, không đưa được xe ô tô, người lái xe vào nhà máy; không trả lại tiền khi Nguyễn Văn K yêu cầu mà đưa ra nhiều lý do khác nhau để trốn tránh trách nhiệm, chiếm đoạt số tiền trên sử dụng vào mục đích cá nhân.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh T đã tiến hành thu giữ mẫu giọng nói của Lê Thị N, mẫu giọng nói của Nguyễn Văn K để làm mẫu so sánh trưng cầu Viện khoa học hình sự Bộ công an thực hiện giám định các file ghi âm do Nguyễn Văn K giao nộp. Kết luận giám định số 2350/C09-P6 ngày 8/8/2019 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an ban hành kết luận:

- Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các file ghi âm thanh, ghi mẫu cần giám định.

- Tiếng nói trong các file âm thanh ghi mẫu cần giám định là của Nguyễn Văn K và Lê Thị N, đã dịch hội thoại thành văn bản ( BL 407-409, 412, 413, 441-442).

Quá trình điều tra, Lê Thị N thừa nhận có nhận tiền đặt cọc lót xe, lái xe của Nguyễn Văn K, giá của một lót xe là 30.000.000đ đến 40.000.000đ. Nhưng không khai báo rõ hành vi phạm tội, Lê Thị N thường xuyên thay đổi lời khai, vin vào tình trạng sức khỏe không ổn định, thường xuyên đau đầu, chóng mặt, hoa mắt nên không làm việc với cơ quan điều tra.

Ngoài số tiền 218.000.000đ nêu trên, Nguyễn Văn K còn cho rằng bị cáo Lê Thị N đã chiếm đoạt số tiền 225.000.000đ, nhưng chỉ cung cấp được giấy nhận vay tiền ngày 21/01/2018 số tiền 120.000.000đ do Lê Thị N ký vay của chị Lê Thị M1 (vợ anh K) và 01 chứng từ giao dịch giấy nộp tiền (Bản sao cấp lại lần hai) nộp 50.000.000đ vào tài khoản Z của Lê Thị N ngày 06/12/2018 (BL225, 226). Công văn số 771/CV-CNTHH-PKT ngày 13/9/2019 của Ngân hàng Công thương Việt Nam - chi nhánh T cung cấp: thông tin tài khoản số 106000123686, chủ tài khoản là Lê Thị N, số CMND 172171682, địa chỉ T2, T1, T. Tài khoản mở tại Viettinbank Chi nhánh S2 - PGD N3 và cung cấp thông tin ngày 06/12/2018 tài khoản 106000123686 được ghi có số tiền 50.000.000đ, nội dung: Nguyễn Văn K chuyển tiền (BL267). Theo chứng từ giao dịch Giấy nộp tiền ngày 06/12/2018 (Sao y bản chính) do Ngân hàng Công thương Việt Nam - chi nhánh S2 cung cấp chỉ có nội dung CT (BL538). Lê Thị N không thừa nhận hành vi chiếm đoạt các khoản tiền này.

Quá trình điều tra, Lê Thị N đã giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh T 50.000.000đ để khắc phục hậu quả. Ngày 12/02/2020, Cơ quan CSĐT đã ra Quyết định xử lý đồ vật tài liệu trả lại số tiền 50.000.000đ cho Nguyễn Văn K (BL 256); Ngoài ra, bị cáo cho rằng đã trả cho Nguyễn Văn K số tiền 125.000.000đ: 1 lần 20.000.000đ; 1 lần 30.000.000đ; 1 lần 25.000.000đ vào tài khoản của Nguyễn Văn K ở Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn; đưa trực tiếp cho Kiên 50.000.000đ tiền mặt không có giấy tờ gì.

Làm việc với các Ngân hàng có liên quan, đã làm rõ: Ngày 24/4/2018 tài khoản số 3522220034637 của Nguyễn Văn K mở tại Agribank chi nhánh T1 nam T có phát sinh giao dịch nhận tiền chuyển đến từ tài khoản 100001831628. Số tiền giao dịch: 25.000.000đ; Nội dung giao dịch: LE THI ANH N CT. Ngân hàng TMCP Công thương VN - chi nhánh T xác nhận: Thông tin tài khoản:

100001831628, họ tên: Lê Thị Ánh N; địa chỉ: xã T2, huyện T1, tỉnh T. SCMT: 174661375 cấp ngày 10/3/2014 do Công an tỉnh T cấp. Kết luận giám định số 993/PC09 ngày 18/3/2020 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T kết luận: Dấu vân tay in trên tờ khai CMND, chỉ bản cần giám định so với dấu vân tay in trên tờ khai CMND, chỉ bản mẫu so sánh là của cùng một người (BL 465). Có đủ cơ sở để khẳng định Lê Thị N, sinh ngày 15/11/1976 và Lê Thị Ánh N, sinh ngày 02/6/1986 là cùng một người.

Ngày 05/10/2018 tài khoản số 3522205365555 của Nguyễn Văn K mở tại Agribank chi nhánh T1 nam T có phát sinh giao dịch nhận tiền chuyển đến từ tài khoản 3501205107567; số tiền giao dịch: 20.000.000đ. Nội dung giao dịch: MB (987172) chị N gửi tiền cho em K.

Như vậy, ngày 24/4/2018, ngày 5/10/2018, Lê Thị N có chuyển vào tài khoản của Nguyễn Văn K ở Agribank chi nhánh T1 số tiền 45.000.000đ. Tuy nhiên, Nguyễn Văn K không thừa nhận việc này, mà cho rằng đây là giao dịch chuyển tiền vay mượn, trả lại tiền vay mượn cá nhân.

Quá trình điều tra, chưa có đủ tài liệu, chứng cứ để xác định số tiền 225.000.000đ là tiền Nguyễn Văn K đặt cọc lót xe hay quan hệ vay mượn cá nhân do đó chưa đủ cơ sở xác định trách nhiệm hình sự của N đối với khoản tiền này.

Đối với số tiền 125.000.000đ Lê Thị N khai đã trả lại cho Nguyễn Văn K không có tài liệu chứng minh nên không xem xét.

\* Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền 218.000.000đ mà bị cáo đã chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn K, đã khắc phục được 60.000.000đ, số tiền còn lại 168.000.000đ bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho anh Nguyễn Văn K theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 78/2020/HS-ST ngày 22/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Tuyên bố: Lê Thị N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị N 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/10/2019.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Nguyễn Văn K số tiền 158.000.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27 tháng 06 năm 2020, bị cáo Lê Thị N kháng cáo đề nghị xem xét: chấp nhận số tiền 45.000.000đ ngày 24/4/2018 và ngày 05/10/2018 bị cáo chuyển khoản là khoản tiền bị cáo đã trả lại tiền cọc lót xe, lái xe cho bị hại Nguyễn Văn K; Không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 2 lần trở lên” đối với bị cáo.

### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bị cáo Lê Thị N bổ sung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Gia đình bị cáo xuất trình biên bản thỏa thuận thể hiện anh trai bị cáo là Lê Văn H đã khắc phục cho người bị hại số tiền 70.000.000đ.

- Anh Nguyễn Văn K xác định bị cáo nhiều lần trao đổi và yêu cầu bị hại chuyển khoản đặt cọc lót xe, lái xe: Lần 1 là 4 lót xe và 4 lái xe và tiếp tục nhiều lần tiếp sau mỗi lần thêm hai, ba xe nữa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định bị cáo N đã nhiều lần nhận tiền đặt cọc lót xe và lái xe của anh K với tổng số tiền là 218.000.000đ; ngoài nhận tiền đặt cọc lót xe của anh K bị cáo còn vay tiền của người bị hại do đó số tiền 45.000.000đ bị cáo đã chuyển cho người bị hại không được đối trừ vào khoản tiền đặt cọc lót xe là có căn cứ. Tại phiên tòa gia đình bị cáo xuất trình biên bản thỏa thuận thể hiện đã khắc phục thêm cho người bị hại số tiền 70.000.000đ là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo. Khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như nhân thân của bị cáo, áp dụng đầy đủ chính xác tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và quyết định mức hình phạt 07 năm tù là phù hợp. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả xét hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị N không khiếu nại, thắc mắc gì về các tài liệu, chứng cứ và các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T. Do đó xác định trong quá trình điều tra, truy tố, các quyết định tố tụng và hành vi tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh T; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo Lê Thị N đã khai nhận toàn bộ hành vi như nội dung bản án sơ thẩm. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp lời khai của người bị hại phù hợp các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như: Kết luận giám định và các thông tin chi tiết về giao dịch tại tài khoản của Lê Thị N do Ngân hàng cung cấp. Đủ căn cứ kết luận: Vào khoảng tháng 01/2018 thông qua mối quan hệ quen biết, Lê Thị N đã đưa ra các thông tin không đúng sự thật và hứa đưa xe ô tô, người lái xe của anh Nguyễn Văn K vào nhà máy nhiệt điện N3 2 với mức thu nhập cao và phải đặt cọc số tiền là 30.000.000đ/ lót xe và 10.000.000đ/01 lái xe; Tin tưởng vào lời nói của Lê Thị N anh Nguyễn

Văn K đã chuyển vào tài khoản của Lê Thị N số tiền 218.000.000đ. Sau khi nhận được tiền, bị cáo không thực hiện lời hứa không đưa ô tô, lái xe vào nhà máy nhiệt điện N3 2 cũng không trả lại tiền khi anh K yêu cầu mà chiếm đoạt số tiền trên sử dụng vào mục đích cá nhân. Hành vi nêu trên của bị cáo đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự là có căn cứ.

[3]. Xét kháng cáo của bị cáo về nội dung xem xét chấp nhận số tiền 45.000.000đ ngày 24/04/2018 và ngày 05/10/2018 bị cáo chuyển vào tài khoản của anh K là khoản tiền bị cáo đã trả lại tiền cọc lót xe, lái xe cho bị hại Hội đồng xét xử phúc thẩm, thấy:

Tại phiên tòa sơ thẩm anh Nguyễn Văn K trình bày ngoài số tiền 218.000.000đ bị cáo N đã chiếm đoạt như bản cáo trạng đã quy kết thì N còn chiếm đoạt của anh số tiền 175.000.000đ thể hiện bằng giấy vay nhận tiền có chữ ký của N ngày 21/01/2018 và 01 chứng từ nộp 50.000.000đ vào tài khoản của N. Tuy nhiên căn cứ nội dung của hai loại văn bản trên không có cơ sở xác định đó là khoản tiền người bị hại đặt cọc lót xe. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là giao dịch dân sự vay tiền giữa hai bên là có căn cứ.

Bị cáo cho rằng đã trả cho bị hại Nguyễn Văn K 45.000.000đ chuyển vào tài khoản của bị hại tại ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Cụ thể: ngày 24/04/2018 trả 25.000.000đ, ngày 05/10/2018 trả 20.000.000đ nội dung trên giấy nộp tiền ghi “chuyển khoản”. Do ngoài khoản tiền đã chiếm đoạt bị cáo còn vay nợ anh K nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản này là giao dịch trả tiền vay mượn cá nhân là có cơ sở.

Đối với nội dung kháng cáo đề nghị không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội từ 2 lần trở lên”, Hội đồng xét xử thấy:

Tại biên bản ghi lời khai của người bị hại Nguyễn Văn K (BL 223) có nội dung “Chị N hứa với tôi lần đầu tiên vào đầu năm 2018 sẽ giúp đưa 04 ô tô và 04 lái xe (lúc đó có mặt anh Hà Văn Q và anh Nguyễn Xuân S)... sau đó hứa với tôi thêm 09 lái xe và 09 xe qua điện thoại và yêu cầu đặt tiền để cung cấp xuất cơm..”. Tại phiên tòa phúc thẩm anh K tiếp tục khẳng định bị cáo nhiều lần trao đổi và yêu cầu bị hại chuyển khoản đặt cọc lót xe, lái xe lần 1 là 04 lót xe và 04 lái xe và tiếp tục nhiều lần tiếp sau mỗi lần thêm hai, ba xe nữa. Lời khai của người bị hại phù hợp với 06 giấy nộp tiền đứng tên anh K vào tài khoản của bị cáo N thời gian từ 26/01/2018 đến 24/4/2018, trong đó có nhiều giấy nộp tiền ghi rõ biên kiểm soát của xe ô tô đặt cọc; lời khai của những người có mối quan hệ là anh em, người thân, bạn bè đã giao tiền cho Nguyễn Văn K để đặt cọc lót xe ở nhiều thời điểm khác nhau. Như vậy trong khoảng thời gian từ 26/01/2018 đến 24/4/2018 bị cáo đã nhiều lần trao đổi yêu cầu bị hại nộp tiền vào tài khoản của bị cáo để đặt cọc lót xe và lái xe và mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội từ 2 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

Khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo; bố đẻ của bị cáo tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến hạng 3; bị cáo có hoàn

cảnh khó khăn, ly hôn chồng và là lao động chính trong gia đình; trong giai đoạn điều tra và trước khi xét xử bị cáo đã bồi thường cho người bị hại được số tiền 60.000.000đ là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa hôm nay gia đình bị cáo xuất trình biên bản thỏa thuận thể hiện đã tiếp tục khắc phục cho người bị hại số tiền 70.000.000đ theo quyết định của bản án sơ thẩm, người bị hại xin giảm hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, hình phạt 07 năm tù là mức khởi điểm của khung hình phạt đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là phù hợp. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí phúc thẩm: Bị cáo kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm hình sự.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị N. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 78/2020/HS-ST ngày 22/06/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị N 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/10/2019.

Ghi nhận bị cáo đã tiếp tục khắc phục số tiền 70.000.000đ cho người bị hại anh Nguyễn Văn K theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí: Bị cáo Lê Thị N phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật ngay sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Công an tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Trại tạm giam CA tỉnh T;
- Bị cáo (qua trại);
- Người bị hại (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

#### **T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Thị Thu Hà**